

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG RIỀNG  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 8 - 2022

V/v: “Tranh chấp ly hôn,  
nuôi con chung”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Mai Văn Thuận

2. Ông Phạm Văn Rỡ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Mỹ Nhan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 100/2022/TLST - HNGĐ, ngày 01 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp “ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2022/QĐXX-ST, ngày 22 tháng 6 năm 2022. Giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị T, sinh năm: 1981 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Hứa Ngọc C, sinh năm: 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày: Chị và anh Hứa Ngọc C tự tìm hiểu quen biết trước và được gia đình cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2003, năm 2010 đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng dần về sau thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến cãi nhau tình cảm và hạnh phúc gia đình rạn nứt. Nên đến năm 2017, chị và anh C đã tự thỏa thuận ly hôn và sống ly thân nhau cho đến nay. Quá trình chung sống giữa chị và anh C có hai con chung tên Hứa Y B, sinh ngày 23/12/2005 và Hứa Như B, sinh ngày 20/11/2016. Hiện hai con đang sống với chị. Chị yêu cầu được ly hôn với anh C. Về con chung, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng nhưng xét theo ý kiến của con. Về tài sản và nợ chung, chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Hứa Ngọc C không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Hứa Ngọc C tự tìm hiểu quen biết và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của chị T và anh C là hợp pháp. Chị T cho rằng cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên cãi nhau, không có sự quan tâm chia sẻ lẫn nhau. Từ đó, làm cho tình cảm vợ chồng rạn nứt và mất dần hạnh phúc gia đình, chị T và anh C đã ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay. Do cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh C không thể hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được nên chị T khởi kiện xin ly hôn anh C là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

Về con chung: Chị T xác định chị và anh C có hai con chung tên Hứa Y B, sinh ngày 23/12/2005 và Hứa Như B, sinh ngày 20/11/2016, hiện nay hai con đang sống cùng với chị T. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con và xét theo nguyện vọng của con, không yêu cầu anh C cấp dưỡng. Từ khi chị T và anh C ly thân nhau, hai con sống với chị T, anh C cũng không tới lui thăm nom, chăm sóc; các cháu vẫn phát triển tốt và cháu Y B có nguyện vọng sống cùng mẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, xử giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Do chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nên miễn xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh C cũng không có ý kiến phản đối gì đối với việc xác định trên của chị T nên đề nghị không xem xét.

Về án phí: Buộc chị T chịu án phí ly hôn 300.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, được quyền nuôi con chung với anh Hứa Ngọc C nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và anh C với tư cách là bị đơn trong vụ kiện có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 22/6/2022. Bị đơn anh Hứa Ngọc C đã được Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng triệu tập họp lệ tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng anh vắng mặt tại nơi cư trú trước thời điểm chị Lê Thị T khởi kiện tại Tòa án, nên đã tiến hành niêm yết công khai các thủ tục tố tụng trên theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự và thực hiện thủ tục đăng tin thông báo cho anh Hứa Ngọc C được biết để tham gia phiên Tòa xét xử nhưng anh C vắng mặt.

Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng tiến hành đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt anh C là hoàn toàn phù hợp với quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Hứa Ngọc C tự tìm hiểu quen biết và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Thanh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh, chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa chị T và anh C phát sinh nhiều mâu thuẫn đã được chị T xác định tại bản tự khai, riêng anh C không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*, nhưng anh C không có ý kiến gì. Mặc dù, nguyên nhân mâu thuẫn theo trình bày chị T là do bất đồng quan điểm và hoàn cảnh sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Hiện tại giữa chị T và anh C đã không còn chung sống vợ chồng từ năm 2017 cho đến nay nên đời sống vợ chồng của chị T và anh C không thể kéo dài, mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được. Kể từ thời điểm chị T khởi kiện, chị xác định có liên hệ với anh C qua điện thoại và thông báo cho anh C biết việc chị khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án, anh C biết được thông tin vụ việc nhưng cố tình vắng mặt qua các lần mời của Tòa án. Điều đó chứng tỏ anh C không có thiện chí hàn gắn, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh C là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn anh C.

[2.2] Về con chung: Chị T xác định chị và anh C có hai con chung tên Hứa Y B, sinh ngày 23/12/2005 và Hứa Như B, sinh ngày 20/11/2016. Anh C không có ý kiến gì về con nên Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ mà chị T cung cấp là giấy khai sinh của cháu Y B và Như B thể hiện chị T và anh C là cha mẹ của các cháu. Từ đó, có cơ sở để xác định cháu Hứa Y B và Hứa Như B là con chung của chị T và anh C. Xét yêu cầu của chị T về việc yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con. Hội đồng xét xử thấy rằng hiện tại hai cháu đang sống với chị T, các cháu phát triển tốt về thể chất lẫn tinh thần và bản thân anh C cũng không có ý kiến cho rằng chị T nuôi con không tốt. Đến thời điểm xét xử, không có tài liệu chứng cứ nào xác định chị T không đủ điều kiện để nuôi con. Mặt khác, cháu Hứa Y B cũng có ý kiến được sống cùng chị T. Bản thân chị T hiện tại cũng có nghề nghiệp có thu nhập đảm bảo cho việc nuôi con. Trong khi anh C và chị đã ly thân nhau từ năm 2017 và kể từ thời điểm trên anh C cũng không một lần về thăm nom hay chăm sóc con. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử giao cháu Hứa Y B, sinh ngày 23/12/2005 và Hứa Như B, sinh ngày 20/11/2016 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xét. Anh C được quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung, không ai có quyền cản trở

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp sau này có tranh chấp thì khởi kiện thành vụ kiện khác.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; Án phí ly hôn sơ thẩm chị T phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005824 ngày 28/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Hứa Ngọc C.

2. Về con chung: Giao hai con Hứa Y B, sinh ngày 23/12/2005 và Hứa Như B, sinh ngày 20/11/2016 C chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng (xét theo nguyện vọng cháu Y B được sống cùng chị T). Anh Hứa Ngọc C được quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005824 ngày 28/02/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Báo C các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày được tính kể từ ngày các đương sự nhận được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

**Nguyễn Thị Cẩm Hương**